

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 – CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

Bản án số: 33/2025/HNGĐ-ST

Ngày 19-12-2025

V/v ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trịnh Chí Linh

Ông Hồ Quốc Văn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Chúc Ni là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 19 tháng 12 năm 2025 tại Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 145/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2025 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 207/2025/QĐXX-ST ngày 03 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà N Thị Diễm T; Sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp 7, xã TB, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Bùi Văn Đ; Sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp BG, xã HTK, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện ngày 06/5/2025 cũng như tại phiên tòa bà N Thị Diễm T trình bày:*

Bà T và ông Đ tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 25/9/2015. Thời gian chung sống ông bà phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với nhau trong lối sống, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên ông bà không còn chung sống với nhau từ tháng 9/2024 đến nay. Vì vậy, bà T yêu cầu ly hôn với ông Đ.

Thời gian chung sống bà T và ông Đ có con chung tên Bùi Ngọc Đ, sinh ngày 26/4/2005; Bùi Diễm M, sinh ngày 24/12/2006; Bùi Phúc T, sinh ngày 07/6/2008 và Bùi Trọng N, sinh ngày 10/7/2010. Khi ly hôn bà T yêu cầu tiếp tục nuôi dạy cháu T và cháu N nhưng không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con; riêng cháu Đ và cháu M đã trưởng thành nên theo ai người đó nuôi dạy; tài sản chung, nợ chung không có nên bà T không yêu cầu giải quyết.

**Tại phiên tòa ông Bùi Văn Đ trình bày:*

Ông Đ thống nhất với phần trình bày của bà T về các mối quan hệ như hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung và mâu thuẫn vợ chồng. Do sống chung không còn hạnh phúc nên ông Đ thống nhất ly hôn theo yêu cầu của bà T. Con chung ông thống nhất giao cháu T và cháu N cho bà T tiếp tục nuôi dạy nhưng ông không cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung và nợ chung không có nên ông không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ T diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà N Thị Diễm T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Bùi Văn Đ. Do ông bà chung sống có đăng ký kết hôn theo quy định nên đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn; Ông Đ có địa chỉ cư trú tại ấp BG, xã HTK, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà T và ông Đ tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 25/9/2015. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa ông bà đã tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 8, 9 của luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Thời gian chung sống ông bà phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên bà T yêu cầu ly hôn với ông Đ. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tổ chức hòa giải để ông bà có điều kiện gặp nhau thỏa thuận Đ tụ gia đình nhưng không có kết quả do ông Đ vắng mặt tại phiên hòa giải. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56

Luật Hôn nhân và gia đình xử lý cho bà N Thị Diễm T và ông Bùi Văn Đ được ly hôn.

[3] Thời gian chung sống bà T và ông Đ có các con chung tên Bùi Ngọc Đ, sinh ngày 26/4/2005 (giới tính nữ); Bùi Diễm M, sinh ngày 24/12/2006 (giới tính nữ); Bùi Phúc T, sinh ngày 07/6/2008 (giới tính nam) và Bùi Trọng N, sinh ngày 10/7/2010 (giới tính nam). Xét thấy quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà T yêu cầu tiếp tục nuôi dạy cháu T và cháu N là có cơ sở. Bởi vì hiện cháu T và cháu N do bà T trực tiếp nuôi dạy nên việc hoán đổi nuôi con sẽ ảnh hưởng đến tình cảm của hai cháu. Hơn nữa tại phiên tòa ông Đ thống nhất giao cháu T và cháu N cho bà T nuôi dạy. Riêng cháu Đ và cháu M đã trưởng thành nên bà T, ông Đ không yêu cầu giải quyết là phù hợp nên không xét.

Bà T không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định thời gian chung sống ông bà không có tài sản chung, nợ chung không có nên ông bà không yêu cầu giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83 của luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Bà N Thị Diễm T và ông Bùi Văn Đ được ly hôn.

2. Về con chung: Ông Bùi Văn Đ có nghĩa vụ tiếp tục giao con chung tên Bùi Phúc T, sinh ngày 07/6/2008 (giới tính nam) và Bùi Trọng N, sinh ngày 10/7/2010

(giới tính nam) cho bà N Thị Diễm T tiếp tục nuôi dạy. Ông Bùi Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con. Ông Đ không trực tiếp nuôi dạy cháu T và cháu N nhưng ông có quyền thăm nom con chung phù hợp với quy định pháp luật, không ai có quyền cản trở.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà N Thị Diễm T phải nộp 300.000 đ (*Ba trăm nghìn đồng*). Vào ngày 06 tháng 5 năm 2025 bà T có dự nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0022355 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu án phí.

4. Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Chí Linh – Hồ Quốc Văn

Nguyễn Kiều Trang